# 資訊科技系

## I. 系所簡介

## GIỚI THIỆU VỀ KHOA

本校於 95 學年度成立資訊科技與通訊學系，並於 102 學年度正名為資訊科技系，招收四年制學生，為國家培養資訊與網路整合的高科技人力，本系以雲端科技應用、多媒體應用及嵌入式系統為主要發展重點，並以行動裝置及跨平台設備，發展各特色領域之整合應用，如雲端運算、網路通訊、資料庫、資訊安全、行動裝置程式設計、多媒體影像處理與嵌入式系統的運用。使本系所教的人才能具備前瞻技術與系統整合能力，可勝任系統規劃、產品設計、研發與製造等工作。

Nhà trường thành lập khoa công nghệ thông tin và truyền thông vào năm học 2006, và được đặt chính thức tên gọi là khoa công nghệ thông tin vào năm học 2013, chiêu sinh hệ đại học 4 năm, đào tạo bồi dưỡng nhân lực công nghệ cao về chỉnh hợp thông tin và đường mạng cho nước nhà, trọng điểm phát triển chủ yếu của khoa là: ứng dụng công nghệ đám mây, ứng dụng đa phương tiện truyền thông và hệ thống nhúng, và ứng dụng chỉnh hợp thiết bị máy di động và vượt kênh, phát triển các lĩnh vực đặc sắc, như : vận hành đám mây, truyền thông mạng, kho dự trữ tư liệu, an toàn thông tin, thiết kế lập trình máy di động, xử lý hình ảnh đa phương tiện truyền thông và vận dụng hệ thống nhúng. Đào tạo nhân tài với kĩ thuật tiên tiến và khả năng chỉnh hợp hệ thống, có thể đảm nhiệm các công việc như: kế hoạch thiết lập hệ thống, thiết kế sản phẩm, nghiên phát và chế tạo.

## 目前的教師人數：

## Số giáo viên hiện tại

| 教授<br>Giáo sư | 副教授<br>phó giáo sư | 助理教授<br>Trợ lý giáo sư | 講師<br>Giảng sư | 總計<br>Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 6 | 2 | 5 | 14 人 |

## II. 系所特色

## ĐẶC SẮC KHOA NGÀ NH

- **本系通過 IEET 認證，學位獲國際承認**

  Khoa này đã thông qua chứng nhận IEET, bằng cấp được quốc tế công nhận

- **教學領域**

  **Lĩnh vực đào tạo**

- 雲端科技應用

  Ứng dụng công nghệ đám mây

- 課程方向：手機程式設計、雲端應用平臺規劃與管理、雲端資料庫、網路規劃管理。

  Phương hướng khóa học: lập trình điện thoại, quy hoạch và quản lý nền tảng ứng dụng đám mây, kho dữ liệu đám mây, quản lý quy hoạch website.

- 就業方向：App 手機軟體開發工程師、網路管理工程師、資料庫工程師、企業私有雲規劃與管理、資料救援工程師。
- Phương hướng việc làm: Kỹ sư mở rộng phát triển phần mềm ứng dụng điện thoại, kỹ sư quản lý website, kỹ sư kho dữ liệu, quy hoạch và quản lý đám mây doanh nghiệp tư nhân, kỹ sư cứu viện dữ liệu.
- 多媒體應用

  Ứng dụng truyền thông đa phương tiện
- 課程方向：2D/3D 多媒體設計、網頁設計、影音多媒體設計、遊戲程式設計、互動式程式設計。

  Phương hướng khóa học: thiết kế truyền thông đa phương tiện 2D/3D, thiết kế website, thiết kế truyền thông đa phương tiện âm thanh và video, lập trình trò chơi điện tử, lập trình tương tác.
- 就業方向：2D/3D 動畫設計師、互動式網頁設計師、網站建置/維護工程師、互動式遊戲設計師。

  Phương hướng việc làm: thiết kế viên hoạt hình 2D/3D, thiết kế viên website tương tác, kỹ sư bảo trì và thiết đặt mạng internet, thiết kế viên trò chơi điện tử dạng tương tác.
- 嵌入式系統

  Hệ thống nhúng
- 課程方向：嵌入式系統設計、物聯網設計、ARM 程式設計、嵌入式 Android 系統框架開發。

  Phương hướng khóa học: thiết kế hệ thống nhúng, thiết kế mạng liên kết đồ vật, lập trình ARM, mở rộng phát triển kết cấu hệ thống nhúng Android

- 就業方向：嵌入式系統設計工程師、智能家電設計工程師、系統測試工程師、ARM 程式設計工程師

  Phương hướng việc làm: kỹ sư thiết kế hệ thống nhúng, kỹ sư thiết kế điện gia đình thông minh.

## III.教育目標

## MỤC TIÊU GIÁO DỤC – KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

根據本系之教育理念，本系之教育目標訂定為：培育具有專業理論、實務能力和倫理道德兼備之資訊科技與雲端專業科技人才。 亦即培養具備為資訊科技與雲端技術等知識與實務技術能力，可勝任系統規劃、產品設計、研發與製造等工作之高級資訊科技與雲端科技工程師。

Căn cứ quan niệm giáo dục của khoa, mục tiêu giáo dục của khoa được thiết định là:đào tạo bồi dưỡng nhân tài về lý luận chuyên môn, năng lực thực tế đạo đức lý luận kiêm công nghệ thông tin và công nghệ chuyên môn đám mây.Tức là bồi dưỡng năng lực với kiến thức công nghệ thông tin và kĩ thuật đám mây,và kỹ thuật thực tế, có thể đảm nhiệm các chức vụ kĩ sư công nghệ thông tin và công nghệ đám mây cao cấp với các công việc như: kế hoạch thiết lập hệ thống, thiết kế sản phẩm, nghiên phát và chế tạo.

本系學生核心能力

NĂNG LỰC CHỦ CHỐT VỀ SINH VIÊN CỦA KHOA

能有資訊科技知識之能力。

Năng lực với kiến thức công nghệ thông tin

能有分析數據之能力。

Năng lực phân tích số

能有使用資訊工具之能力。

Khả năng sử dụng công cụ thông tin

能有設計資訊系統之能力。

Năng lực thiết kế hệ thống thông tin

能有團隊合作之能力。

Năng lực hợp tác đồng đội

能有處理問題之能力。

Năng lực có thể giải quyết vấn đề

能有具備國際觀之能力。

Khả năng với tầm nhìn quốc tế

能有認知社會責任之能力

Khả năng nhận biết trách nhiệm xã hội

本系教育目標細項明確定義

ĐỊNH NGHĨA CHÍNH XÁC CHI TIẾT MỤC TIÊU GIÁO DỤC CỦA KHOA

教導資訊科技領域之知識與技能。

Kiến thức và kĩ năng giảng dạy ngành công nghệ thông tin

訓練專業實務之能力。

Năng lực thực tế về huấn luyện chuyên môn

培養跨領域學習之能力。

Đào tạo bồi dưỡng năng lực học tập khác lĩnh vực.

拓展專業知識與人文素養。

Mở rộng phát triển tri thức chuyên môn và phẩm chất nhân văn

陶冶敬業樂群團隊合作之態度

Thái độ hợp tác đồng đội kính nghề.

## IV. 課程規劃 Quy hoạch học trình

根據本系之教育目標：培育具有專業理論、實務能力和倫理道德兼備之資訊科技專業科技人才；亦即培養具備為資訊科技技術等知識與實務技術能力，可勝任系統規劃、產品設計、研發與製造等工作之高級資訊科技工程師。

Dựa theo mục đích giáo dục của khoa: bồi dưỡng lí luận chuyên nghiệp vốn có, bồi dưỡng nhân tài công nghệ thông tin chuyên nghiệp có đầy đủ luân lí đạo đức và năng lực thực hành, bồi dưỡng đầy đủ kiến thức ,kĩ thuật công nghệ thông tin và năng lực thực hành kĩ thuật. Bồi dưỡng kĩ sư công nghệ thông tin cao cấp có thể quy hoạch hệ thông, thiết kế sản phẩm, nghiên cứu và sáng tạo.

本系以三大領域(雲端科技應用、多媒體應用、嵌入式系統)為主要專業教學領域，強調基礎理論與實務應用並重之教學，針對三大主軸領域規劃相關理論課程，以奠定學生實務技術學習的基礎，也依需要重點輔導學生累積

攻讀研究所的實力。另外並建立相關特色發展實驗室，規劃相關實驗課程，及專業課程融滲專業證照的教學模式，積極輔導學生取得證照。

Khoa có 3 lĩnh vực lớn ( ứng dụng công nghệ đám mây , ứng dụng truyền thông đa phương tiện , hệ thống nhúng) làm lĩnh vực giáo dục chủ yếu. Nhấn mạnh giáo dục lí luận cơ bản và ứng dụng thực hành. Đánh vào lí luận học trình liên quan đến quy hoạch 3 lĩnh vực chủ chốt. Muốn gây dựng kĩ năng thực hành cơ bản cho học sinh cũng dựa vào trọng điểm để phụ đạo cho học sinh tích lũy thực lực cố gắng học lên viện nghiên cứu. Ngoài ra thiết lập phòng thí nghiệm phát triển đặc sắc , quy hoạch học trình có liên quan đến thí nghiệm và phương thức giảng học trinh chuyên nghiệp kết hợp với bằng chứng nhận chuyên nghiệp , tích cực phụ đạo học sinh lấy được bằng chứng nhận.

本系要求學生畢業前必須完成實務專題之製作，訓練學生將理論與實務結合應用的能力，並重點輔導學生參加校內外各種競賽。

課程規劃的另一重要目標是輔導學生通過英文能力檢定、完成畢業專題製作成果發表及考取四張專業證照的畢業門檻要求。

本系更積極與業界合作，暑假增設『校外實習』課程，讓學生能學以致用，俾能畢業後就能馬上進入職場。

Khoa yêu cầu học sinh trước khi tốt nghiệp bắt buộc phải hoàn thành công tác thực hành chuyên đề , huấn luyện học sinh năng lực ứng dụng lí thuyết đi đôi với thực hành và phụ đạo học sinh tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường.
Mục đích quan trọng khác của quy hoạch học trình là phụ đạo học sinh

thông qua kiểm tra năng lực anh ngữ , hoàn thành phát biểu kết quả báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và đạt được 4 tấm bằng chứng nhận chuyên ngành do ngưỡng cửa tốt nghiệp yêu cầu. Khoa càng tích cực hợp tác với ngành công nghiệp, nghỉ hè thiết lập học trình " thực tập ngoài trường" cho học sinh có thể thực hành những lí thuyết được học, có thể sau khi tốt nghiệp có thể lập tức bước vào môi trường làm việc.

## 三大教學領域特色 Đặc sắc của 3 lĩnh vực giáo dục lớn

雲端科技應用領域

Lĩnh vực ứng dụng công nghệ đám mây

配合企業私有雲建置與需求，教授計算機網路、伺服器、儲存設備規劃與設計、虛擬主機建置等課程，培育企業私有雲 評估、建置及管理的專業人員。

Phối hợp với các xí nghiệp có thiết lập hoặc yêu cầu, dạy học máy tính mạng, máy chủ , lưu giữ quy hoạch và thiết lập thiết bị, các học trình thiết lập máy chủ hư cấu, đào tạo các nhân viên chuyên nghiệp về đánh giá , thiết lập và quản lí ứng dụng đám mây cho các xí nghiệp .

多媒體應用領域 Lĩnh vực ứng dụng truyền thông đa phương tiện

多媒體教授介面設計、互動程式設計、進階網頁設計、虛擬實境等課程，主要培育多媒體設計、互動 軟體設計、網路多媒體整合、及虛擬實境等數位人才。

Đa phương tiện dạy thiết kế giao diện, thiết kế chương trình hỗ trợ, thiết kế trang web nâng cao, học trình thực tế hư cấu. Chủ yếu bồi dưỡng nhân tài thiết kế đa phương tiện, thiết kế phần mềm hỗ trợ, kết hợp đa phương tiện mạng và kỹ thuật số thực tế hư cấu.

嵌入式系統領域 Lĩnh vực hệ thống nhúng

藉由 ARM 晶片設計、嵌入式系統及手機應用 程式等相關課程之學習，培育具備嵌入式系統之規劃設計能力及手機創新應用的專業人員。

Dựa vào thiết kế con chip ARM , học tâp học trình có liên quan đến ứng dụng điện thoại và hệ thống nhập nhúng, bồi dưỡng năng lực thiết kế quy hoạch hệ thống nhúng và nhân tài chuyên nghiệp về sáng tạo ứng dụng của điện thoại.

## 課程規劃機制　Cơ chế quy hoạch học trình

本系課程規劃委員會根據本系之教育目標：『培育具有專業理論、實務能力和倫理道德兼備之資訊科技與通訊專業科技人才』。

規劃相關理論課程。

Hội đồng quy hoạch học trình của khoa dựa vào mục tiêu giáo dục của khoa “Trau dồi tài năng công nghệ thông tin chuyên nghiệp với lý thuyết chuyên môn, khả năng thực tiễn và đạo đức” quy hoạch học trình lí luận có liên quan.

委員會更進一步蒐集各界(學界、業界、教師、學生與校友)的建議，制定及修定教育目標，進而設計與改善相關課程，並制定相關教學規範與執行教學評量。

Hội đồng càng tiến thêm một bước thu nhập ý kiến của các thế giới ( thế giới học thức, thế giới công nghiệp, giáo viên, học sinh và cựu học sinh ). Thiết lập và sửa đổi mục tiêu giáo dục. Tiến thêm thiết lập và sửa đổi học trình. Thiết lập quy phạm giáo dục có liên quan và tiến hành đánh giá giáo dục.

教學執行結果將透過各界檢視成效，課程規劃委員會亦根據各界的建議，檢核本系所開設課程之合宜性。

Kết quả thực hiện giảng dạy sẽ được kiểm tra thông qua các lĩnh vực khác nhau, hội đồng quy hoạch học trình dựa theo ý kiến của các giới. Kiểm tra sự phù hợp của các khóa học được cung cấp bởi các bộ phận

本系藉此機制持續改善課程規劃，期能止於至善。

Khoa tiếp tục cải thiện việc lập kế hoạch chương trình giảng dạy thông qua cơ chế này, tiếp tục cải thiện cho đến khi tốt nhất.

本系學生畢業前，除了通過畢業專題製作成果發表及修足應修學分

(102 學年入學生必須修滿 128 學分)外，另須通過完成 1151 的學習檢

核.

Học sinh của khoa trước khi tốt nghiệp, trừ khi thông qua phát biểu thành tích tiến hành chuyên đề tốt nghiệp và học đủ các học phần cần phải học ( Học sinh nhập học năm 102 bắt buộc phải học hết 128 học phần) ra , còn phải hoàn thành kiểm định học tập 1151

◎ 1 張相關領域學程證書。

1 tấm bằng chứng nhận liên quan đến lĩnh vực học.

◎ 1 張服務證明。

1 tấm bằng chứng nhận liên quan đến phục vụ.

◎ 5 張證照

5 tấm bằng chứng nhận

1 張外語能力證明

1 tấm bằng chứng nhận năng lực ngoại ngữ

在校三年級以前至少參加 1 次校外英語檢定；及成績至少須 Trước năm 3 ở trường ít nhất phải tham gia kiểm định tiếng anh ở ngoài trường, và thành tích ít nhất phải có

(a)多益測驗(TOEIC)初級。Kiểm định (TOEIC) cấp 1

(b)全民英檢初級(初級通過)。Kiểm định tiếng anh toàn dân ( thông qua cấp 1)

(c)其他同等初級。Cá c cuộc thi khác cấp 1.

4 張專業國際證照(或全國競賽獲獎)

4 tấm bằng chứng nhận quốc tế ( hoặc giải thưởng cuộc thi toàn quốc)

4 張專業國際證照至少須 3 張中高級及 1 張中級以上。

本系在課程中融入相關證照輔導，輔導成效如表 4-7。

4 tấm bằng chứng nhận quốc tế ít nhất có 3 tấm cấp trung hoặc cấp cao và 1 tấm cấp trung trở lên . Khoa kết hợp phụ đạo chứng nhận có liên quan trong khóa học

◎1次學期制校外實習或專業相關領域至少 320 小時以上實務實習

1 học kì thực tập ngoài trường hoặc các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành hoặc có ít nhất 320 tiếng thực hành thực tập.

各學制應修學分表

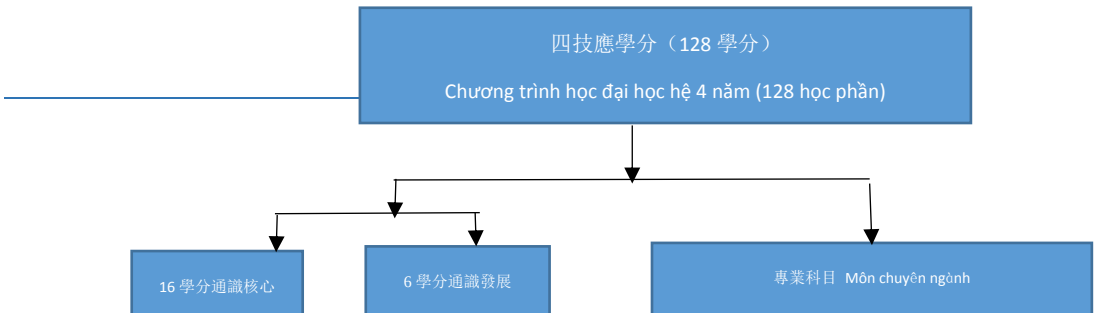

## V. 實務專題 CHUYÊN ĐỀ THỰC HÀ NH

「實務專題」為必修課程，其目標在強化學生之實作及實驗能力，使學生能於學習各項基礎專業理論課程之後， 依個人學習興趣與擬發展方向，選擇一項實務專題。在指導教師指導下，藉由定義問題、蒐集資料、分析資料、尋求可能改善方案、 方案評估及選擇、試行、績效評估的過程，讓學生整合所學的專業知識，培養解決問題的能力，完成畢業專題製作及成果發表， 並由指導教師重點輔導學生參加校內外各種競賽。而整合性之專題研究係針對業界實際需求， 使學生畢業後，能以製作之專題做為升學或就業時，表現其實務技術能力的重要佐證。「實務專題」授課學年分兩學期實施(三年級上學期及三年級下學期)，每學期每週授課 3 小時，為 1 學分之課程。 「實務專題」課程的實施細節，如實施計劃進度表、研討工作紀錄表、口試通知、評核紀錄及書面報告範例等，皆詳載於 「實務專題」的教學規範中。

“Chuyên đề thực hành” là khóa học bắt buộc, mục đích là để nâng cao năng lực thực nghiệm và thực hành thực tế, giúp sinh viên có thể học được các hạng mục khóa học lý thuyết chuyên môn cơ bản, dựa theo phương hướng phát triển và hứng thú học tập cá nhân mà lựa chọn 1 hạng mục chuyên đề thực hành. Dưới sự chỉ đạo hướng dẫn của giáo viên, bằng cách xác định vấn đề, sưu tập tài liệu, phân tích tài liệu, tìm kiếm các phương án có khả năng cải thiện, phương án đánh giá và lựa chọn, thực hành thử, quá trình đánh giá hiệu quả học tập, giúp cho sinh viên có thể tích hợp đủ kiến thức chuyên môn, bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề, hoàn thành tốt nghiệp chế tác chuyên đề và phát biểu thành quả, dưới sự hướng dẫn trọng điểm của giáo viên chỉ đạo giúp cho sinh viên tham gia các hạng mục thi đấu trong và ngoài trường, mà tính tích hợp của nghiên cứu chuyên đề hướng vào nhu cầu cầu thực tế của các ngành nghề công nghiệp, sau khi sinh viên tốt nghiệp, có thể dựa vào chế tác của chuyên đề mà học lên nâng cao và tìm kiếm việc làm, đó là bằng chứng quan trọng thể hiện năng lực kỹ thuật thực tế. “Chuyên đề thực tế” được tiến hành giảng dạy vào 2 học kỳ (học kỳ 1 và học kỳ 2 năm học thứ 3), mỗi học kỳ giảng dạy 3 tiết học mỗi tuần, tính là 1 học phần của khóa học. Chi tiết thực hiện của khóa học “Chuyên đề thực tế” giống như bảng tiến độ kế hoạch thực hiện, biên bản hội thảo làm việc, thông báo thi nói, ghi nhận đánh giá và mẫu báo cáo bằng văn bản, tất cả đều phải nằm trong quy phạm đào tạo “Chuyên đề thực hành”

## 多媒體應用領域

## LĨNH VỰC ỨNG DỤNG TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

姓名 ： 謝昌勳
職稱 ： 副教授
學歷 ： 國立臺灣科技大學電子所博士
專長 ： 多媒體製作、動畫設計、非線性剪接、影音特效製作、嵌入式系統、
半導體光學量測、數位類比電路設計、週邊介面電路設計
e-mail ： chh@mail.tnu.edu.tw
電話 ： 02-8662-5967~8 分機 720
研究室: 炎黃樓 B 棟 7 樓 707-4 室
Họ tên: Tạ Xương Huân
Chức vụ:Phó giáo sư
Trình độ học vấn: Tiến sỹ ngành điện tử trường Đại học Khoa học kỹ thuật quốc gia Đài Loan.
Chuyên môn: Chế tác truyền thông đa phương tiện, thiết kế hoạt hình, cắt nối phi tuyến, chế tác hiệu ứng âm thanh hình ảnh, hệ thống nhúng, đo lường quang học chất bán dẫn, thiết kế mạch điện tương tự kỹ thuật số, thiết kế mạch điện giao diện ngoại vi.
Email: chh@mail.tnu.edu.tw
Điện thoại: 02-8662-5967~8 nhánh 720
Phòng nghiên cứu: tòa nhà Viêm Hoàng khu B lầu 7 phòng 707-4

姓名 ： 方耀鴻
職稱 ： 講師
學歷 ： 國立臺灣師範大學工教所碩士
專長 ： 數位電路、資料庫應用、網頁設計、計算機網路
Email ： yhfang@mail.tnu.edu.tw
電話 ： 02-8662-5967~8 分機 718
研究室: 炎黃樓 B 棟 7 樓 702-2 室
Họ tên: Phương Diệu Hồng
Chức vụ: Giảng viên

Trình độ học vấn: Thạc sỹ khoa công nghiệp trường Đại học sư phạm quốc gia Đài Loan
Chuyên môn: mạch điện kỹ thuật số, ứng dụng kho dữ liệu, thiết kế website, mạng máy tính.
Email : yhfang@mail.tnu.edu.tw
Điện thoại: 02-8662-5967~8 nhánh 718
Phòng nghiên cứu: Tòa nhà Viêm Hoàng, khu B lầu 7, phòng 702-2

姓名 ： 王李吉
職稱 ： 副教授
學歷 ： 國立臺灣科技大學電子所博士
專長 ： 程式設計、影像處理、電腦繪圖與模擬
Email ： richwang@mail.tnu.edu.tw
電話 ： 02-8662-5966
研究室: 炎黃樓 B 棟 7 樓 702-1 室
Họ tên: Vương Lý Cát
Chức vụ: Phó giáo sư
Trình độ học vấn: Thạc sỹ khoa điện tử trường Đại học khoa học kỹ thuật quốc gia Đài Loan.
Chuyên môn: lập trình, xử lý hình ảnh, đồ họa và mô phỏng máy tính
Email : richwang@mail.tnu.edu.tw
Điện thoại: 02-8662-5966
Phòng nghiên cứu: Tòa nhà Viêm Hoàng, khu B lầu 7, phòng 702-1

姓名 ： 曹茂勁
職稱 ： 副教授
學歷 ： 輔仁大學應用科學與工程所、計算機工程博士
專長 ： 網路安全、軟體設計
Email ： mjtsao@mail.tnu.edu.tw
電話 ： 02-8662-5967~8 分機 712
研究室: 炎黃樓 B 棟 7 樓 704-1 室
Họ tên: Tào Mậu Kình
Chức vụ: Phó giáo sư
Trình độ học vấn: Tiến sỹ công trình máy tính, khoa công trình và ứng dụng khoa học trường Đại học Phụ Nhân.
Chuyên môn: An toàn mạng internet, thiết kế phần mềm

Email : mjtsao@mail.tnu.edu.tw
Điện thoại : 02-8662-5967~8 nhánh 712
Phòng nghiên cứu: Tòa nhà Viêm Hoàng, khu B lầu 7, phòng 704-1

姓名 ： 蔡信豐
職稱 ： 講師
學歷 ： 美國芝加哥大學數學研究所
專長 ： 代數、統計
Email ： hftsai@mail.tnu.edu.tw
電話 ： 02-8662-5967~8 分機 711
研究室: 炎黃樓 B 棟 7 樓 703-4 室

Họ tên: Thái Tín Phong
Chức vụ: Giảng viên
Trình độ học vấn: Viện nghiên cứu toán học trường đại học Mỹ University of Chicago
Chuyên môn: đại số, thống kê
Email : hftsai@mail.tnu.edu.tw
Điện thoại: 02-8662-5967~8 nhánh 711
Phòng nghiên cứu: Tòa nhà Viêm Hoàng, khu B lầu 7, phòng 703-4

## VI. 職場導向教學發展策略

## SÁCH LƯỢC PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

### 主軸特色發展策略
### SÁCH LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẶC SẮC CHỦ CHỐT

依據本系之教育目標，本系設定雲端科技應用、多媒體應用與嵌入式系統等三大領域為教學主軸及發展重點，使學生具備相同領域之前瞻技術與系統整合能力。

Căn cứ vào mục tiêu giáo dục của khoa, thiết lập 3 lĩnh vực lớn làm chủ chốt giảng dạy và trọng điểm phát triển của khoa là: ứng dụng công nghệ đám mây, ứng dụng truyền thông đa phương tiện và hệ thống nhúng để đào tạo sinh viên với năng lực có kĩ thuật tiên tiến và chỉnh hợp hệ thống.

課程發展策略(含業界實習)

Sách lược phát triển khóa học (bao gồm thực tập nghề)

課程發展策略(含業界實習)

Sách lược phát triển khóa học (bao gồm thực tập nghề)

**雲端科技應用領域**

Lĩnh vực ứng dụng công nghệ đám mây

配合企業私有雲建置與需求，教授計算機網路、伺服器、儲存設備規劃與設計、虛擬主機建置等課程，培育企業私有雲評估、建置及管理的專業人員。

Phối hợp sự thiết lập và nhu cầu về mây riêng của doanh nghiệp, giảng dạy các khóa học về mạng máy tính, sever, quy hoạch và thiết kế thiết bị dự trữ, mô phỏng thiết lập máy chủ, đào tạo bồi dưỡng nhân tài chuyên môn về việc đánh giá, thiết lập và quản lí mây riêng của doanh nghiệp.

**多媒體應用領域**

Lĩnh vực ứng dụng truyền thông đa phương tiện

配合企業網路的發展與需求，教授計算機網路、伺服器、無線數據通訊網路影音採集技術等課程，培育熟悉有線、無線網路通信系統之規劃、建置與整合技術的專業 人員及網路基礎與應用發展之專業電腦網路核心技術及企業網路與安全之人才。

Phối hợp sự phát triển và nhu cầu đường mạng của doanh nghiệp, giảng dạy các khóa học như: mạng máy tính, sever, kĩ thuật hình ảnh âm thanh mạng truyền thông vô tuyến, đào tạo bồi dưỡng nhân viên chuyên nghiệp về quy hoạch, thiết lập và kĩ thuật chỉnh hợp với hệ thống viễn thông mạng vô tuyến, cáp 1 cách thành thạo, và nhân tài với kĩ thuật trọng tâm mạng vi tính chuyên nghiệp về cơ bản mạng và phát triển ứng dụng, nhân

tài với mạng và an toàn của doanh nghiệp.

**嵌入式系統領域**

Lĩnh vực hệ thống nhúng

藉由 ARM 晶片設計、嵌入式系統及手機應用程式等相關課程之學習，培育具備嵌入式系統之規劃設計能力及手機創新應用的專業人員。

Với việc học các khóa học liên quan đến thiết kế chip ARM, hệ thống nhúng và lập trình ứng dụng điện thoại di động, đào tạo bồi dưỡng nhân viên chuyên nghiệp với năng lực thiết kế quy hoạch hệ thống nhúng và ứng dụng sáng tạo điện thoại di động.

## 融滲專業證照成效

## Hiệu quả về bằng cấp chuyên môn nóng bỏng

積極輔導學生取得證照，特別是資訊相關之國際專業認證執照，於實驗課程中融入證照考試內容，輔導學生取得證照，增加 就業競爭力。

Tích cực hướng dẫn sinh viên thi lấy bằng cấp, đặc biệt là các bằng cấp chuyên môn quốc tế liên quan đến ngành thông tin, hòa nhập vào nội dung thi lấy bằng trong những khóa học thí nghiệm, hướng dẫn sinh viên thi lấy bằng cấp, tăng thêm sức cạnh tranh nghề nghiệp.

## 強化實務專題能力

## Tăng cường năng lực chuyên đề thực hành

本系開設二學期(三上及三下)實務專題必修課程，來強化學生之實作及實驗能力，並訓練學生將理論與實務結合應用的能力。並於大學三年級升四年級的暑假增設校外實習課程，讓學生能學以致用，能畢業後就能馬上進入職場。

Khóa học nhất thiết cần phải học trong khoa là chuyên đề thực hành trong 2 học kỳ ( học I và II của năm thứ 3), tăng cường năng lực thực tập và thí

nghiệp của sinh viên, và đào tạo huấn luyện sinh viên với năng lực kết hợp ứng dụng giữa lý thuyết và thực hành.Đồng thời, trong kỳ nghỉ hè từ năm thứ 3 lên năm thứ 4 mở thêm khóa học thực tập dã ngoại, để sinh viên với kiến thức học được ứng dụng tối đa, sau khi tốt nghiệp có thể vào nghề ngay.

## 強化教學媒體

## Tăng cường giảng dạy phương tiện truyền thông

配合 e 化教學趨勢，鼓勵教師使用網路及多媒體輔助教材，建構本系之數位網路化多媒體教學系統，並配合現有與新設實驗室，發展虛擬實驗室教學環境，呈現遠距實驗教學功能。

Phối hợp theo xu hướng giáo dục e hóa, khuyến khích giảng viên sử dụng tài liệu giáo trình hỗ trợ trên mạng và đa phương tiện truyền thông, thiết lập hệ thống giảng dạy đa phương tiện truyền thông mạng kĩ thuật số, và kết hợp phòng thí nghiệm hiện có và mới thành lập, phát triển môi trường giảng dạy với phòng thí nghiệm ảo, thể hiện chức năng giảng dạy thực nghiệm lâu dài.

## 師資發展策略

## Sách lược về việc phát triển tư cách giảng viên

配合本系之三大發展主軸，依據本系之教師專長與現有設備，參考產業需求與科技發展趨勢，將本系師資整合為：雲端科技應用、多媒體應用與嵌入式系統為三大研究團隊。本系歷年來及目前正執行或新獲

得之研究計畫 (包括教育部、國科會、其他公家單位或產業之民營公司等)與技術轉移案件，以及已公開或申請中的專利發明，均展現出本系的研究團隊深受產業之信賴與肯定，也顯現出本系之研究與教學之發展目標確實能與產業需求、未來趨勢、知識發展、技術進步的情形相吻合，符合業界需求。未來將隨班級數逐年穩定，逐年增加高階師資比例，禮聘國內外學經歷優秀的博士人才，充實師資陣容。

Phối hợp với chủ chốt 3 phát triển lớn của khoa, căn cứ sở trường và thiết bị hiện có của khoa, tham khảo nhu cầu ngành nghề và xu hướng phát triển công nghệ, tích hợp tư cách giảng viên thành 3 đội nghiên cứu lớn là: ứng dụng công nghệ đám mây, ứng dụng đa phương tiện truyền thông và hệ thống nhúng. Với kế hoạch nghiên cứu bao năm nay và hiện tại đang thực hiện hoặc mới nhận được ( bao gồm bộ giáo dục, xã hội khoa học quốc gia, các đơn vị cơ quan nhà nước khác hoặc các công ty tư nhân trong ngành) và các vụ chuyển dời công nghệ, những phát minh bằng sáng chế đã được công khai và đang xin , đều thể hiện rõ tập đoàn nghiên cứu của khoa nhận được sự tín nhiệm và khẳng định của giới ngành, và cũng thể hiện được mục tiêu phát triển của việc nghiên và giảng dạy của khoa xác thực là phù hợp với tình hình nhu cầu ngành nghề, xu thế tương lai, phát triển tri thức, tiến bộ kĩ thuật, phù hợp với nhu cầu của giới ngành. Sẽ từng bước ổn định theo năm tháng, tỉ lệ số tư cách giảng sư cao cấp sẽ tăng lên theo từng năm, thuê các nhân tài tiến sĩ học lực ưu tú và thâm niên lâu năm trong và ngoài nước, tăng thêm năng lực tư cách của giảng viên.

## 設備發展策略

## Sách lược phát triển thiết bị

本系近年來之設備採購均依據雲端科技應用、多媒體應用與嵌入式系統等三大主軸加以規劃，逐年強化設備的質與量，以期發揮最大的產出成效。

Việc thu mua các thiết bị của khoa gần mấy năm nay, đều quy hoạch chủ yếu theo 3 hạng mục lớn là: ứng dụng công nghệ đám mây, ứng dụng đa phương tiện truyền thông và hệ thống nhúng, tăng cường chất và lượng của thiết bị theo từng năm, để phát huy hiệu quả tối đa.

## 職場導向教學發展策略

## SÁCH LƯỢC PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

### 團隊型研發特色發展策略

### Sách lược phát triển đặc sắc R&D đồng đội

### 改善研究環境

### Cải thiện môi trường nghiên cứu

已籌設系上所有教師均有個人獨立研究室，成立專題計畫實驗室，使承接專題研究計畫之教師有適當的研究空間，並優先購買兼具教學與研究功能的實驗儀器設備。

Tất cả giáo viên trong khoa đều đã thành lập phòng nghiên cứu độc lập cá nhân, phòng thực hành kế hoạch chuyên môn, không gian nghiên cứu thích hợp có thể tiếp nhận các kế hoạch nghiên cứu chuyên môn của giảng viên và ưu tiên mua sắm thiết bị dụng cụ thực hành với các công năng nghiên cứu kiêm dạy học.

### 鼓勵研究計畫

### Khuyến khích các kế hoạch nghiên cứu

鼓勵教師爭取國科會專題研究計畫，以及國內公民營企業研究計畫，以充實研究設備與經費，累積研究成果，強化研究質能。

Khuyến khích giảng viên giành được kế hoạch nghiên cứu chuyên môn. Hội đồng khoa học quốc gia và dự án nghiên cứu doanh nghiệp công dân trong nước, làm đầy thiết bị nghiên cứu và kinh phí, tích lũy thành quả nghiên cứu, tăng cường chất lượng nghiên cứu.

## 落實研究團隊

## Thực hiện nghiên cứu đồng đội

透過專業老師根組成之研究團隊，彙整系上教師之研發能量，統合研究資源，使研究設備資源達到最有效的整合運用，啟動母雞帶小雞提升研發能量機制，並共享研究成果，以有效提高本系學術研究質能。

Thông qua nhóm nghiên cứu bao gồm thành phần giảng viên chuyên môn, năng lượng R&D của giảng viên tích hợp hệ thống và các nguồn tài nguyên nghiên cứu tích hợp, mà tác dụng tích hợp của nguồn thiết bị nghiên cứu có thể đạt đến mức cao nhất, khởi động như là người dẫn dắt nhằm nâng cao cơ chế năng lượng nghiên cứu và phát triển, sẻ chia thành quả nghiên cứu, dựa vào hiệu quả để nâng cao chất lượng nghiên cứu học thuật của khoa này

## 教學媒體

## Giảng dạy phương tiện truyền thông

配合 e 化教學趨勢，鼓勵教師使用網路及多媒體輔助教材，建構資訊科技與通訊系數位網路化多媒體教學系統，以及配合現有與新設實驗室，發展虛擬實驗室教學環境，開拓遠距教學環境。

Phối hợp xu thế giảng dạy trên máy tính, khích lệ giảng viên sử dụng mạng internet và tài liệu hỗ trợ truyền thông đa phương tiện, xây dựng hệ thống giảng dạy đa phương tiện được internet hóa khoa học công nghệ thông tin và truyền thông kỹ thuật số.

## 業界結合發展策略

## Sách lược phát triển kết hợp ngành nghề công nghiệp

### 產學合作推展

### Phát triển hợp tác vừa học vừa làm.

- 鼓勵教師承接業界專案研究計畫與國科會產學合作計畫，以促進產學交流。
- 鼓勵教師赴公私立機構研習，提升教師實務教學能力。
- 推動專業教師證照制度，提昇教師專業技能。
- 結合教學與實務，規劃學生赴相關廠家實習或參觀。
- 積極與訓練機構、企業簽約，建立夥伴關係，以培養符合業界需求之人才。

- ✓ Khích lệ giảng viên tiếp nhận kế hoạch nghiên cứu chuyên môn ngành nghề công nghiệp và kế hoạch hợp tác vừa học vừa làm Hội đồng khoa học quốc gia, xúc tiến giao lưu vừa học vừa làm.
- ✓ Khích lệ giảng viên nghiên cứu tại các tổ chức công và tư nhân, nhằm nâng cao năng lực giảng dạy thực tế của giảng viên.
- ✓ Thúc đẩy chế độ bằng cấp giảng viên chuyên môn, nâng cao kỹ năng chuyên môn của giảng viên.
- ✓ Kết hợp giảng dạy và thực hành, quy hoạch sinh viên thực tập hoặc tham quan tại các công xưởng liên quan.
- ✓ Tích cực và tổ chức đào tạo, ký kết doanh nghiệp, thiết lập quan hệ đối tác, bồi dưỡng nhân tài phù hợp với nhu cầu ngành nghề công nghiệp.

# 提升學生職涯發展策略

# SÁCH LƯỢC PHÁT TRIỂN NÂNG CAO SỰ NGHIỆP CHO SINH VIÊN

## 實務能力發展策略

## Sách lược phát triển năng lực thực hành

### 拓展產學實務合作

### Mở rộng hợp tác thực hành vừa học vừa làm

透過學院、系、所核心專業課程之設計，引進業界實務專家參與課程講座與演講，建立夥伴合作關係，並擴大落實教師至產業界進行短期研發，擴展產學合作關係及成果，提昇學生實務與就業能力，進而引荐學生至業界實習，達成學生就業之目標。

Thông qua kế hoạch khóa học chuyên môn nòng cốt của học viện, khoa, ngành, thu hút các chuyên gia thực hành ngành nghề công nghiệp tham dự các bài giảng khóa học và diễn thuyết.

### 拓展學生實務能力

### Mở rộng năng lực thực hành cho sinh viên

配合推動專業證照，並結合提升師資之產學合作實務能力以及就業導向課程來提升學生實務能力，另藉由辦理校內外各

項專業競賽、證照檢定與輔導學生參與校外競賽、校外實習，以增強學生實務能力，增加就業之競爭力。

Phối hợp thúc đẩy chứng nhận chuyên môn, kết hợp nâng cao năng lực thực hành hợp tác vừa học vừa làm của nguồn lực giảng viên và khóa học hướng nghiệp nhằm nâng cao năng lực thực hành cho sinh viên. Ngoài ra, tổ chức thi đấu các hạng mục chuyên nghiệp trong và ngoài trường, giám định chứng chỉ và hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi đấu ngoài trường, thực tập ngoài trường nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh việc làm.

## 職涯能力發展策略

## Sách lược phát triển năng lực sự nghiệp

### 提升學生職涯能力

### Nâng cao năng lực sự nghiệp cho sinh viên

結合職涯能力與服務學習教育課程規劃，來深化「服務學習」教學方法成效，以幫助學生學習並運用在學校學到的技能，解決真實的問題，除提升學生學習興趣，同時服務學校和社區。於「服務學習」課程中融滲積極的態度、團隊合作精神、服務熱忱、領導能力及公民責任等指標，以提升其就業穩定性。並辦理職涯能力體驗營(職前戰鬥營)、職場體驗活動，培育學生職場能力及儘早體驗職場生活。

Kết hợp năng lực sự nghiệp và quy hoạch khóa học giáo dục phục vụ học tập, làm sâu sắc hơn thành quả của phương pháp giảng dạy “phục vụ học tập”, giúp đỡ cho việc học tập của sinh viên và vận dụng những kỹ năng học được tại trường, giải quyết những vấn đề thực sự, ngoại việc nâng cao niềm hứng thú học tập của sinh viên, đồng thời phục vụ trường học và xã hội. Trong khóa học “phục vụ học tập” thì chỉ tiêu thái độ hòa nhập tích cực, tinh

thần hợp tác đồng đội, nhiệt tình phục vụ, năng lực dẫn dắt và trách nhiệm công dân v.v… nhằm nâng cao tính ổn định sự nghiệp, tổ chức trại học trải nghiệm năng lực nghề nghiệp (Trại học chiến đấu trước khi có việc làm), hoạt động trải nghiệm tại nơi làm việc, bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp tại nơi làm và hoạt động trải nghiệm việc làm sớm nhất.

## 提升學生專業證照能力

## Nâng cao năng lực chứng chỉ chuyên môn cho sinh viên.

配合推動專業證照，並結合提升師資之證照能力以及證照課程，來進行專業證照輔導，協助學生通過技能檢定取得專業證照，增強專業能力， 樹立專業人才之標幟，提升就業之競爭力。

Phối hợp thúc đẩy chứng chỉ chuyên môn, kết hợp nâng cao năng lực chứng chỉ của đội ngũ giáo viên và khóa học thi lấy chứng chỉ, tiến hành phụ đạo chứng chỉ chuyên môn, hỗ trợ sinh viên thông qua kiểm định kỹ năng nhằm đạt được chứng chỉ chuyên môn, nâng cao năng lực chuyên nghiệp, thiết lập tiêu chí nhân tài chuyên nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh việc làm.

## 提升學生英語能力

## Nâng cao năng lực tiếng Anh cho sinh viên.

配合推廣語言證照，並結合師資語言培訓以及強化外語溝通能力課程，建置英語生活體驗環境，以提升英語學習興趣，強力輔導學生通過語言檢定，提升學生英語能力。另配合學校辦理國外英語研習營，讓學生體驗國外生活與文化，增進其英語學習興趣與成效。

Phối hợp thúc đẩy chứng nhận ngoại ngữ, kết hợp huấn luyện ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên và tăng cường khóa học năng

lực giao tiếp ngoại ngữ, thiết lập môi trường trải nghiệm cuộc sống Anh ngữ, nâng cao hứng thú học tập tiếng Anh, tăng cường phụ đạo sinh viên thông qua kiểm định ngoại ngữ, nâng cao năng lực tiếng Anh cho sinh viên. Ngoài ra phối hợp nhà trường tổ chức trại học tập Anh văn ngoài nước, giúp cho sinh viên trải nghiệm cuộc sống và văn hóa nước ngoài, gia tăng niềm hứng thú học tập tiếng Anh và hiệu quả.

## 國際化能力發展策略

## Sách lược phát triển năng lực quốc tế hóa

## 逐步建立英語教學環境

## Từng bước thiết lập môi trường giảng dạy tiếng Anh

以學院為基礎發展全英語授課課程，透過本校應用英語系的資源協助，引進短期國外專業課程師資，並推廣原文圖書教材與編撰，以塑造英語教學環境。另外針對全英語授課種子教師辦理英語培訓研習，並觀摩與利用校外英語教學資源，規範授課教師通過英語檢定或認證，以達到國際化教學能力。

Lấy Học viện làm căn bản phát triển chương trình giảng dạy toàn tiếng Anh, thông qua sự hỗ trợ tài nguyên của khoa ứng dụng tiếng Anh của trường, thu hút đội ngũ giảng viên khóa học chuyên môn nước ngoài ngắn hạn, quảng bá tài liệu sách giáo khoa gốc và biên soạn, đúc thành môi trường giảng dạy tiếng Anh. Ngoài ra nhắm đến hạt giống giảng viên giảng dạy toàn tiếng Anh mà tổ chức thực hiện huấn luyện học tập tiếng Anh, quan sát và lợi dụng nguồn tài nguyên dạy học tiếng Anh ngoài trường, quy phạm giảng viên giảng dạy thông qua kiểm định tiếng Anh hoặc chứng nhận và đạt đến năng lực giảng dạy quốc tế hóa.

聘請校外有英文授課經驗的知名教授，定期舉辦教師應用英文授課於專業科目(English for Specific Purpose, ESP)研習營，提升全校教師的 ESP 能力。另外，配合學校引進國外專業課程師資進行教學與示範。

Mời những giảng viên nổi tiếng ngoài trường có kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh, định kỳ tổ chức trại học giảng dạy tiếng Anh ứng dụng vào các môn học chuyên ngành (English for Specific Purpose, ESP), nâng cao năng lực ESP cho giảng viên toàn trường. Ngoài ra, phối hợp nhà trường thu hút đội ngũ giảng viên khóa học chuyên môn nước ngoài tiến hành giảng dạy và thị phạm.

## 教師赴國外短期研究

## Giảng viên ra nước ngoài nghiên cứu ngắn hạn

配合學校選送教學績優之專業教師赴英語系之先進國家進行短期研究，帶動國外教學經驗與研究新知，促進國際學術交流，提升國際化教學水平。

Phối hợp nhà trường tuyển chọn những giảng viên chuyên môn có thành tích xuất sắc đưa đi nghiên cứu ngắn hạn tại các quốc gia tiên tiến khoa tiếng Anh.

## 強化學生職涯發展策略

## Tăng cường chính sách phát triển sự nghiệp cho sinh viên

## 輔導教師取得專業證照

## Hướng dẫn giảng viên thi lấy chứng chỉ chuyên môn

針對專業證照相關課程之授課教師進行全面輔導以考取該類專業證照；而針對專業基礎課程之授課教師則促成全面參加

有關之檢定考試，以專業教師均能取得專業證照或通過檢定，

並輔導學生考取就業之專業證照為目標。

Hướng đến việc phụ đạo toàn diện cho giảng viên giảng dạy các khóa học liên quan đến chứng chỉ chuyên môn thi lấy được các loại chứng chỉ chuyên môn đó.
Hướng đến việc thúc đẩy các giảng viên giảng dạy khóa học chuyên môn cơ bản tham gia đầy đủ các cuộc thi kiểm định có liên quan, giảng viên chuyên môn có thể thi lấy được các chứng chỉ chuyên môn hoặc được thông qua kiểm định, mục đích nhằm hướng dẫn cho sinh viên thi lấy được các chứng chỉ chuyên môn liên quan đến việc làm.

## 進行職涯發展成效之持續關懷

## Tiến hành quan tâm liên tục đến hiệu quả phát triển sự nghiệp

持續關懷及追蹤畢業生及校友對自身就業表現滿意度之調查，

以掌握畢業生畢業後的動向，作為建設性的調整課程之依

據。

Quan tâm liên tục và theo dõi khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đã tốt nghiệp, cựu sinh viên đối với việc làm của cá nhân mình, nắm bắt động hướng của sinh viên sau khi tốt nghiệp, tạo nên căn cứ cho chương trình khảo sát tính kiến thiết.

## 進行職涯發展成效之長期追蹤

## Tiến hành theo dõi lâu dài hiệu quả phát triển sự nghiệp.

藉由專業證照輔導，協助學生通過技能檢定、取得專業執照，

增強學生自信心，增加就業之競爭力，樹立專業人才之標幟。

為達本校畢業生就業職涯成效，將對擁有專業證照之畢業生

追蹤證照之職涯發展成效，藉時邀請傑出的校友、產業界歷

校參加座談，提升學生多方位的學習借鏡和職涯證照規劃的參考依據。

Do hướng dẫn chứng chỉ chuyên môn, hỗ trợ cho sinh viên thông qua kiểm định kỹ năng, thi lấy được chứng chỉ chuyên môn, tăng cường lòng tự tin cho sinh viên, gia tăng năng lực cạnh tranh việc làm, trụ vững tiêu chí nhân tài chuyên nghiệp. Để đạt được hiệu quả sự nghiệp việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, luôn luôn hướng đến chứng chỉ chuyên môn của các sinh viên tốt nghiệp và theo dõi hiệu quả phát triển sự nghiệp. Lúc đó mời những cựu sinh viên kiệt xuất của trường công tác tại các ngành nghề công nghiệp tham gia tọa đàm, nâng cao các mặt về tấm gương học tập cho sinh viên và làm căn cứ tham khảo quy hoạch chứng chỉ nghề nghiệp.

## 系文化發展策略

## Sách lược phát triển văn hóa của khoa

建立本系在「專業證照能力」以及「職涯能力」兩大面向成效之系文化，以有效提升學生的職涯發展素質。詳言之，即以專業證照全方位提升以及職涯能力提供指導策略，推動師資實務與國際化教學能力全方位提升、學生實務與就業能力全方位提升、課程品質全方位提升以及教學品質管控與品質保證成效

Kiến lập của Khoa lấy “Năng lực chứng chỉ chuyên môn” và “Năng lực sự nghiệp” làm thành 2 mặt định hướng chính về văn hóa của khoa, dựa vào hiệu quả nâng cao tố chất phát triển sự nghiệp cho sinh viên. Chi tiết lấy chứng chỉ chuyên môn để nâng cao toàn diện các mặt và dựa vào năng lực nghề nghiệp để nâng cao sách lược chỉ đạo, thúc đẩy nguồn lực giảng viên thực hành và quốc tế hóa năng lực dạy học , thúc đẩy khả năng thực hành và việc làm của sinh viên cũng như chất lượng các khóa học để

nâng cao toàn diện các mặt, quản chế chất lượng đào tạo và bảo đảm chất lượng hiệu quả.

# VII. 實驗設備 THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

**教學設備空間**

**KHÔ NG GIAN THIẾT BỊ DẠY HỌC**

本系教學與研究空間主要位於炎黃樓 B 棟 6，7 及 8 樓， 目前有 2 間院共用實驗室、 5 間主軸教學實驗室、 8 間教學研究室、及 6 間專題討論室。 主軸教學實驗室配備有數位講台、電子白板及投影教學等設備。 本系提供足夠的空間供學生上課、專題討論及教師研究使用。

Không gian nghiên cứu và dạy học chủ yếu của khoa nằm tại tòa nhà Viêm Hoàng, khu B lầu 6, 7, 8. Hiện tại khoa có 2 phòng thí nghiệm chung, 5 phòng thí nghiệm dạy học chủ chốt, 8 phòng nghiên cứu giảng dạy và 6 phòng thảo luận chuyên đề. Phòng thí nghiệm dạy học chủ chốt có trang bị bục giảng kỹ thuật số, bảng điện tử, máy chiếu dạy học và các loại thiết bị khác. Khoa này cung cấp đầy đủ không gian lên lớp học tập, thảo luận chuyên đề cho sinh viên và sử dụng nghiên cứu cho giảng viên.

**院共用實驗室**

**PHÒ NG THÍ NGHIỆM CHUNG**

目前本校工程與電資學院有 3 間共用實驗室位於炎黃樓。 由資訊科技系負責計算機電路實驗室、電機系負責數位電路與實習實驗室、及電子系負責電子學實驗室。 本系透過跨系所整合、院核心課程教學、運用院共用實驗室達成院教育目標。

Hiện tại học viện điện tử, công nghệ thông tin có 3 phòng thí nghiệm chung nằm tại tòa nhà Viêm Hoàng, do khoa công nghệ thông tin phụ trách mạch điện máy móc của phòng thí nghiệm, khoa điện cơ phụ trách mạch điện kỹ thuật số và phòng thực tập thí nghiệm, khoa điện tự phụ trách điện tử học phòng thí nghiệm.

**主軸教學實驗室**

**PHÒ NG THÍ NGHIỆM DẠY HỌC CHỦ CHỐT**

目前本系有 7 間主軸教學實驗室位於炎黃樓，即

Hiện tại khoa có 7 phòng thí nghiệm dạy học chủ chốt nằm tại tòa nhà Viêm Hoàng như sau:

✕ 嵌入式系統--嵌入式系統與多媒體整合實驗室(Q601)

Hệ thống nhúng – phòng thí nghiệm tích hợp truyền thông đa phương tiện và hệ thống nhúng (Q601)

✕ 嵌入式系統--嵌入式系統整合技術實驗室(Q601-1)

Hệ thống nhúng – phòng thí nghiệm tích hợp kỹ thuật với hệ thống nhúng (Q601-1)

✕ 多媒體應用--多媒體應用實驗室(Q602)

Ứng dụng truyền thông đa phương tiện – phòng thí nghiệm ứng dụng truyền thông đa phương tiện (Q602).

✕ 雲端科技應用-網路與資料庫應用實驗室(Q604)

Ứng dụng công nghệ đám mây – phòng thí nghiệm ứng dụng kho dữ liệu và internet (Q604)

✕ 多媒體應用--程式設計實驗室(Q606)

Ứng dụng truyền thông đa phương tiện – phòng thí nghiệm lập trình (Q606)

✕ 雲端科技應用--多媒體-網路交換技術實驗室(Q607)

Ứng dụng công nghệ đám mây – truyền thông đa phương tiện – phòng thí nghiệm trao đổi giữa internet và kỹ thuật.

✕ 雲端科技應用--智慧終端與人機介面系統實驗室(Q609)

Ứng dụng công nghệ đám mây – phòng thí nghiệm hệ thống giao diện giữa người, máy móc và phần cuối trí tuệ.

本系主軸教學實驗室配備有數位講台、電子白板及投影教學等設備，能有效支援學生專題實務與就業能力之培養，達成系教育目標。

Phòng thí nghiệm dạy học chủ chốt của khoa có trang bị bục giảng kỹ thuật số, bảng điện tử, máy chiếu dạy học và các loại thiết bị khác, hỗ trợ hiệu quả thực hành chuyên đề cho sinh viên và bồi dường năng lực việc làm, đạt được mục tiêu giáo dục của khoa.

**特色實驗室**

**ĐẶC SẮC PHÒ NG THÍ NGHIỆM**

本系目前持續在擴充 iOS App 設計實驗室及網路交換技術實驗室設備。未來將陸續規劃

Hiện tại khoa đang liên tục mở rông phòng thí nghiệm thiết kế App iOS và thiết bị phòng thí nghiệm trao đổi giữa internet và kỹ thuật. Trong tương lai sẽ được quy hoạch liên tiếp.